

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO**

Trụ sở chính: 326 Nguyễn An Ninh, Phường 7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.838423 - 02543.838426

Fax: 02543.838422

Email: idicoconac@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **VŨ ANH TUẤN**

Số căn cứ: 026073001551, ngày cấp 15/11/2016, nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ: 40/6/7 Lê Hồng Phong, F4, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: di động: 0913755579; cơ quan: 0643.838423

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí IDICO thông báo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

(Đính kèm: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc Cty;
- VPTH, TCKT.

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2019
Người thực hiện công bố thông tin



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**
Vũ Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành Mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Ngọc Dũng	Chủ tịch
	Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
	Ông Phạm Văn Thịnh	Ủy viên
	Ông Đoàn Đắc Hiếu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
	Ông Trần Thanh Kiều	Phó Giám đốc
	Ông Đoàn Đắc Hiếu	Phó Giám đốc
	Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Lê Thanh Tùng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Số: 68/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

Kính gửi: **Đại hội đồng Cổ đông và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đinh Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Phan Thị Xuân Diệu**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		604.277.296.727	612.676.257.274
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.398.264.514	31.861.664.593
1. Tiền	111		15.398.264.514	24.861.664.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		464.676.000.000	378.676.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	10.676.000.000	10.676.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.3	454.000.000.000	368.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.320.345.524	148.761.989.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	39.715.484.100	49.420.653.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.695.392.174	88.118.091.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.433.892.509	13.118.911.012
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.524.423.259)	(1.895.667.605)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	42.903.726.181	37.793.655.556
1. Hàng tồn kho	141		42.903.726.181	37.793.655.556
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.978.960.508	15.582.947.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	90.690.298	107.540.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.843.777.988	15.430.915.233
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	44.492.222	44.492.222
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		415.468.857.591	415.730.201.325
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		355.326.006.739	365.232.395.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	78.368.137.432	83.110.486.731
- Nguyên giá	222		128.830.399.885	128.309.633.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.462.262.453)	(45.199.146.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	276.957.869.307	282.121.909.251
- Nguyên giá	228		315.733.699.824	315.733.699.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.775.830.517)	(33.611.790.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.893.744.195	49.446.949.209
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	53.893.744.195	49.446.949.209
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	5.340.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		909.106.657	1.050.856.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	909.106.657	1.050.856.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.019.746.154.318	1.028.406.458.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

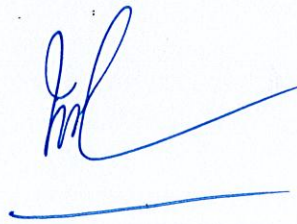
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		930.628.368.321	947.295.970.196
I- Nợ ngắn hạn	310		55.804.871.363	185.309.587.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	7.241.570.635	17.552.451.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.769.873.207	156.670.156.844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	2.660.322.953	4.405.735.228
4. Phải trả người lao động	314		119.840.177	636.344.270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.226.283.967	1.580.320.839
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.191.881.427	2.417.152.389
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.050.660.000	1.400.868.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.494.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.050.438.997	646.558.169
II- Nợ dài hạn	330		874.823.496.958	761.986.382.741
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	872.844.645.675	759.724.849.652
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	90.000.000	45.380.000
3. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	1.050.660.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	1.888.851.283	1.165.493.089
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		89.117.785.997	81.110.488.403
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	89.117.785.997	81.110.488.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.117.079.575	7.942.148.283
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.000.706.422	23.168.340.120
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	3.234.251.843
- LNST chưa phân phối kì này	421b		25.000.706.422	19.934.088.277
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.019.746.154.318	1.028.406.458.599

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

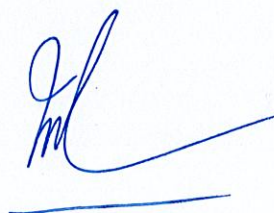
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	266.299.869.719	301.742.436.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	266.299.869.719	301.742.436.878
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	243.489.665.581	282.207.990.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.810.204.138	19.534.446.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	33.435.224.444	30.077.037.943
7. Chi phí tài chính	22	5.24	245.027.735	(1.153.362.818)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>221.051.144</i>	<i>317.535.614</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	18.679.346.166	16.770.499.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		37.321.054.681	33.994.347.486
11. Thu nhập khác	31	5.26	2.605.881.282	5.875.577.399
12. Chi phí khác	32	5.26	1.022.765.454	13.111.669.192
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.583.115.828	(7.236.091.793)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		38.904.170.509	26.758.255.693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	6.175.464.087	6.596.167.416
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.728.706.422	20.162.088.277
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	5.846	3.588

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.904.170.509	26.758.255.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	12.000.628.392	11.277.445.112
- Các khoản dự phòng	03	1.846.113.848	(686.874.566)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.197.456)	(5.757.097)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.750.895.152)	(22.247.232.383)
- Chi phí lãi vay	06	221.051.144	317.535.614
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.213.871.285	15.413.372.373
- Biến động các khoản phải thu	09	85.815.428.436	(31.899.681.198)
- Biến động hàng tồn kho	10	(5.507.340.392)	18.739.651.231
- Biến động các khoản phải trả	11	(17.622.662.136)	133.007.414.504
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	158.599.664	(64.428.591)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(221.051.144)	(317.535.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.776.183.342)	(2.960.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	30.150.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(589.528.000)	(707.807.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.471.134.371	131.241.135.505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.943.548.606)	(39.525.388.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	621.114.456	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(242.695.768.212)	(204.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.855.768.212	67.435.356.164
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	11.453.116.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.420.244.494	16.656.566.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.242.189.656)	(147.980.350.020)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	50.369.999.611	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.770.867.611)	(1.400.868.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.298.674.250)	(7.353.434.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.699.542.250)	(8.754.302.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.470.597.535)	(25.493.517.015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.861.664.593	57.349.424.511
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	7.197.456	5.757.097
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.398.264.514	31.861.664.593

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Giám đốc

Lê Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty IDICO”) theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành Mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Sở hữu vốn:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty IDICO	2.550.000	25.500.000.000	51%
Các cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49%
Tổng	5.000.000	50.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lao động tại ngày 31/12/2018 là: 120 người (tại ngày 31/12/2017 là: 120 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình thủy điện, điện, nước, cầu cảng, buru chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; Đầu tư xây dựng các dự án theo các hình thức: Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Xây dựng - chuyển giao (BT), Xây dựng - kinh doanh (BO); Đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí; Xây dựng các công trình điện hạ thế, trung thế đến 35KV; Hoàn thiện công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh vận tải, xăng, dầu, nhớt, nước, điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho công nghiệp xây dựng; Khai thác và chế biến khoáng sản; Sản xuất và kinh doanh nguyên liệu và vật liệu xây dựng; Gia công cơ khí và kết cấu thép các loại; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng, suất ăn công nghiệp; Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng; Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình cầu và đường bộ; Lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật gắn liền với các công trình giao thông như hệ thống chiếu sáng, thoát nước, vỉa hè, cây xanh; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp trong KCN của Công ty; Cung cấp dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh; Trồng cây hàng năm, cây lâu năm;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Thi công xây dựng các công trình; cho thuê khu công nghiệp; đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Xí nghiệp Du lịch Thương mại Dầu khí - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Số 04, đường Thùy Vân, phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500101298 - 021
2	Xí nghiệp Cấp thoát nước và Dịch vụ IDICO CONAC - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Số 326, đường Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500101298 - 018

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2018.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.155 VND/USD	23.245 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 10
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 326 Nguyễn An Ninh, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu. Theo quy định, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo thời gian được giao đất.

Theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh thời hạn thuê đất từ 41 năm lên 55 năm, kể từ ngày 9 tháng 10 năm 2007 (ngày Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO nhận bàn giao doanh nghiệp Công ty Xây dựng Dầu khí từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam) liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Khoản thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp Mỹ xuân B1 theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 ngày 21 tháng 07 năm 2008, cụ thể: Thuế suất thuế TNDN hằng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm cuối cùng công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh Vật liệu xây dựng, xây lắp, cho thuê Khu công nghiệp, dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.699.498.097	1.851.620.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.698.766.417	23.010.044.134
Tương đương tiền	-	7.000.000.000
Cộng	15.398.264.514	31.861.664.593

5.2 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	10.676.000.000	12.597.680.000	-	10.676.000.000	15.053.160.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	10.676.000.000	12.597.680.000	-	10.676.000.000	15.053.160.000	-
Tổng	10.676.000.000	12.597.680.000	-	10.676.000.000	15.053.160.000	-

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ tại các Ngân hàng thương mại. Thời hạn không quá 12 tháng và lãi suất theo hợp đồng cho vay tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39.715.484.100	49.420.653.958
Ban Quản lý Dự án Giao thông 2	-	4.749.332.460
Ban Quản lý Dự án 1547	-	14.687.098.850
Công ty TNHH may Thiên Kim	10.537.743.600	10.537.743.600
Ban Quản lý đầu tư Xây dựng Công trình Huyện Hóc Môn	4.291.574.136	4.291.574.136
Ban quản lý đầu tư dự án vệ sinh môi trường Tp.HCM	4.520.304.661	-
Ban Quản lý DA Giao thông khu vực Cái Mép Thị Vải - Vũng Tàu	8.753.481.695	-
Khu quản lý giao thông đô thị số 1	1.594.443.159	3.673.012.159
DNTN gạch gói Hợp Nhật Thành	-	-
Các đối tượng còn lại	10.017.936.849	11.481.892.753
Cộng	39.715.484.100	49.420.653.958

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.433.892.509	(176.053.897)	13.118.911.012	(176.053.897)
Lãi dự thu các ngân hàng	17.625.506.848	-	12.365.835.860	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	-	100.000.000	-
Tạm ứng	30.000.000	-	10.193.400	-
Phải thu khác	578.385.661	(176.053.897)	642.881.752	(176.053.897)
Cộng	18.433.892.509	(176.053.897)	13.118.911.012	(176.053.897)

5.6 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đường nội bộ nhà máy đường Trị An	102.384.934	-	102.384.934	-
Công ty Cổ phần Tân Mai - Miền Đông	-	-	348.244.346	-
Công ty Cổ phần thép Quatron	632.774.054	-	632.774.054	-
Công ty CP ĐT XD và DL IDICO	129.407.703	-	129.407.703	-
Các đối tượng còn lại	665.021.068	5.164.500	708.321.068	25.464.500
Cộng	1.529.587.759	5.164.500	1.921.132.105	25.464.500

Trong đó:

	Dưới 6 tháng	Từ 1-2 năm	Từ 2-3 năm	Trên 3 năm
Đường nội bộ nhà máy đường Trị An	-	-	-	102.384.934
Công ty Cổ phần thép Quatron	-	-	-	632.774.054
Công ty CP ĐT XD và DL IDICO	-	-	-	129.407.703
Các đối tượng còn lại	-	-	15.329.000	649.692.068

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.318.225	-	8.901.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.358.347.004	-	36.710.985.207	-
Hàng hóa	524.060.952	-	1.073.768.662	-
Cộng	42.903.726.181	-	37.793.655.556	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	90.690.298	107.540.485	90.690.298	107.540.485
Công cụ, dụng cụ, chi phí chờ phân bổ	90.690.298	107.540.485	90.690.298	107.540.485
<i>b) Dài hạn</i>	909.106.657	1.050.856.134	668.852.448	752.954.939
Công cụ dụng cụ	909.106.657	1.050.856.134	668.852.448	752.954.939
Chi phí sửa chữa	211.723.344	230.319.289	211.723.344	230.319.289
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.530.865	67.581.906	28.530.865	67.581.906
Cộng	999.796.955	1.158.396.619	999.796.955	1.158.396.619

5.9 Thuế và nghĩa vụ với Nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2018	
	VND	VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	4.405.735.228	12.272.854.254	12.272.854.254	(14.018.266.529)	2.660.322.953	2.660.322.953	2.660.322.953	2.660.322.953
Thuế GTGT	350.992.242	3.622.452.654	3.622.452.654	(3.831.153.009)	142.291.887	142.291.887	142.291.887	142.291.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.806.592.333	6.175.464.087	6.175.464.087	(7.776.183.342)	2.205.873.078	2.205.873.078	2.205.873.078	2.205.873.078
Thuế thu nhập cá nhân	248.150.653	697.921.559	697.921.559	(633.914.224)	312.157.988	312.157.988	312.157.988	312.157.988
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.490.039.879	1.490.039.879	(1.490.039.879)	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	286.976.075	286.976.075	(286.976.075)	-	-	-	-
Phải thu	44.492.222	-	-	-	44.492.222	44.492.222	44.492.222	44.492.222
Các khoản khác phải thu nhà nước	44.492.222	-	-	-	44.492.222	44.492.222	44.492.222	44.492.222

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	101.135.439.251	17.001.911.259	8.407.066.547	168.605.001	1.596.611.428	128.309.633.486
Tăng trong năm	698.302.785	-	1.313.836.364	89.000.000	-	2.101.139.149
Mua trong năm	-	-	1.313.836.364	89.000.000	-	1.402.836.364
Đầu tư XD CB hoàn thành	698.302.785	-	-	-	-	698.302.785
Giảm trong năm	-	336.948.605	793.612.327	90.605.000	359.206.818	1.580.372.750
Thanh lý nhượng bán	-	336.948.605	793.612.327	90.605.000	359.206.818	1.580.372.750
Số dư tại 31/12/2018	101.833.742.036	16.664.962.654	8.927.290.584	167.000.001	1.237.404.610	128.830.399.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	37.967.010.870	2.204.741.426	3.423.302.193	140.280.004	1.463.812.262	45.199.146.755
Tăng trong năm	4.638.468.958	1.277.264.283	846.565.763	23.119.444	51.170.000	6.836.588.448
Khấu hao trong năm	4.638.468.958	1.277.264.283	846.565.763	23.119.444	51.170.000	6.836.588.448
Giảm trong năm	-	336.948.605	793.612.327	83.705.000	359.206.818	1.573.472.750
Thanh lý nhượng bán	-	336.948.605	793.612.327	83.705.000	359.206.818	1.573.472.750
Số dư tại 31/12/2018	42.605.479.828	3.145.057.104	3.476.255.629	79.694.448	1.155.775.444	50.462.262.453

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2018

Tại ngày 31/12/2018

63.168.428.381	14.797.169.833	4.983.764.354	28.324.997	132.799.166	83.110.486.731
59.228.262.208	13.519.905.550	5.451.034.955	87.305.553	81.629.166	78.368.137.432

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 12.234.037.503 đồng (tại 31/12/2017 là 13.442.961.648 đồng).

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (vô thời hạn)	Quyền sử dụng đất (có thời hạn 50 năm)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	51.344.488.700	226.997.454	264.162.213.670	315.733.699.824
Tăng trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>51.344.488.700</u>	<u>226.997.454</u>	<u>264.162.213.670</u>	<u>315.733.699.824</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	-	73.866.185	33.537.924.388	33.611.790.573
Tăng trong năm	-	6.155.028	5.157.884.916	5.164.039.944
Khấu hao trong năm	-	6.155.028	5.157.884.916	5.164.039.944
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	-	<u>80.021.213</u>	<u>38.695.809.304</u>	<u>38.775.830.517</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>51.344.488.700</u>	<u>153.131.269</u>	<u>230.624.289.282</u>	<u>282.121.909.251</u>
Tại 31/12/2018	<u>51.344.488.700</u>	<u>146.976.241</u>	<u>225.466.404.366</u>	<u>276.957.869.307</u>

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi mua sắm	2.097.510.995	1.348.399.925
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	51.796.233.200	48.098.549.284
Dự án KCN Mỹ Xuân B1	34.734.189.859	30.509.865.463
Dự án khu cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	16.586.679.505	16.586.679.505
Dự án khu nhà ở CBCNV - Chuyên gia 3,4 ha KCN MXB1	127.679.745	-
Dự án CONDOTEL Thùy Dương	292.909.091	1.002.004.316
Dự án Trạm XLNT giai đoạn 2 công suất 6.500m3/ngày đêm	54.775.000	-
Cộng	<u>53.893.744.195</u>	<u>49.446.949.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)			Dự phòng
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	
1. Đầu tư vào Công ty liên kết				4.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp và Đô thị Thủ thừa IDICO - CONAC	30%	30%		4.500.000.000	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				840.000.000	840.000.000	-
Trái phiếu của ngân hàng BIDV				840.000.000	840.000.000	-
Cộng				5.340.000.000	840.000.000	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492	7.241.570.635	7.241.570.635	17.552.451.716	17.552.451.716
Nhà máy Bê tông đúc sẵn Hùng Vương	1.773.766.332	1.773.766.332	1.773.766.332	1.773.766.332
Công ty TNHH Xây lắp Dịch vụ Tân Thịnh	-	-	2.309.098.151	2.309.098.151
Các đối tượng còn lại	5.467.804.303	5.467.804.303	2.093.730.876	2.093.730.876
Cộng	7.241.570.635	7.241.570.635	17.552.451.716	17.552.451.716

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.226.283.967	1.580.320.839
Công trình Tân Thới Hiệp 21	1.824.330.587	-
Gói thầu XL03-Hệ thống thoát nước QL1A	-	286.741.988
Trồng cây xanh đường chính số 1	-	541.123.980
Công trình đường nội bộ số 8	-	156.914.000
Hệ thống chiếu sáng đường NB số 3	-	132.139.091
Hệ thống chiếu sáng đường NB số 2	-	114.000.000
Chi phí khác	401.953.380	349.401.780
Cộng	2.226.283.967	1.580.320.839

5.16 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.191.881.427	2.417.152.389
Kinh phí công đoàn	79.216.603	45.674.822
Bảo hiểm xã hội	6.420.601	6.507.588
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.000.000	86.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	754.399.064	553.073.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác	265.845.159	1.725.896.665
b) Dài hạn	90.000.000	45.380.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	45.380.000
Cộng	1.281.881.427	2.462.532.389

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban bồi thường GPMB Huyện Tân Thành	121.745.659	84.284.126
Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	-	1.498.175.539
Các khoản phải trả khác	144.099.500	143.437.000
Cộng	265.845.159	1.725.896.665

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẦU TƯ KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ vay ngắn hạn	-	-	50.369.999.611	50.369.999.611	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	50.369.999.611	50.369.999.611	-	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000
Quý bảo vệ môi trường Việt Nam	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000	1.400.868.000
c) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	-	-	-	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000
Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam	-	-	-	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000	1.050.660.000
Cộng	1.050.660.000	1.050.660.000	51.420.659.611	52.821.527.611	2.451.528.000	2.451.528.000	2.451.528.000

Công ty vay dài hạn của Quý bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng Tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-12/TD-QMT/IDICO ngày 17/08/2012. Trị giá Hợp đồng vay: 10.000.000.000 đồng với thời hạn vay: 84 tháng tính từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân B1, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu". Lãi suất cho vay: 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời hạn vay. Bảo đảm tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Ngân hàng. Kỳ hạn trả lãi được quy định vào ngày 25 hàng tháng.

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.494.000.000	-
Dự phòng tiền lương phải trả	1.494.000.000	-
b) Dài hạn	1.888.851.283	1.165.493.089
Công trình Quốc Lộ 1 Long An	152.443.259	152.443.259
Công trình Đường chui dưới cầu Điện Biên Phủ	27.127.636	27.127.636
Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đỗ Xuân Hợp	187.557.156	187.557.156
Khu nhà ở xã hội 334 Nguyễn An Ninh	658.176.635	693.421.603
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải, đoạn 7 (Km15+)	104.943.435	104.943.435
Gói thầu XL03-Hệ thống thoát nước QL1A	233.410.280	-
Xây dựng cầu qua đảo Kim Cương	310.695.183	-
Bảo hành công trình xây dựng: Đoạn 7	214.497.699	-
Cộng	3.382.851.283	1.165.493.089

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn	872.844.645.675	759.724.849.652
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Diệp	128.995.518	163.394.325
Công ty TNHH may Thiên Kim	10.637.967.066	12.396.298.095
Công ty TNHH Công nghiệp nặng VINA-HALLA	69.907.112.998	72.267.782.754
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	30.280.379.672	31.298.323.980
Công ty TNHH Dobra Châu á	25.815.794.084	23.598.798.138
Công ty TNHH Nhôm Toàn cầu Việt nam	489.017.823.245	500.206.587.185
Công ty TNHH EWIC Việt Nam	17.776.038.251	18.182.705.939
Công ty TNHH Twinkle Việt Nam	33.376.509.164	34.135.974.240
Công ty TNHH COURT Việt Nam	12.030.850.198	12.305.831.142
Công ty TNHH SHL ASEAN	10.749.996.263	10.995.679.220
Công ty cổ phần ACV GLAZE	21.763.439.247	13.509.626.138
Công ty cổ phần Gốm sứ GRANITE VTC	76.226.619.617	-
Công ty TNHH YOUNGNAM VINA	11.840.253.639	7.186.052.435
Công ty TNHH Công Nghệ FUYUAN	18.660.458.561	-
Công ty TNHH DLHI Việt Nam	13.802.353.243	-
Công ty TNHH JS TECH Việt Nam	7.876.838.636	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Võ Đình	22.953.216.273	23.477.796.061
Cộng	872.844.645.675	759.724.849.652

Doanh thu nhận trước liên quan đến các hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp. Doanh thu thuê đất hàng năm sẽ tính toán và ghi nhận vào doanh thu cho thuê trong năm theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở thời gian cho thuê đất trên hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	50.000.000.000	6.850.831.250	12.589.490.799	69.440.322.049
Tăng trong năm	-	1.091.317.033	20.162.088.277	21.253.405.310
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	20.162.088.277	20.162.088.277
Phân phối lợi nhuận	-	1.091.317.033	-	1.091.317.033
Giảm trong năm	-	-	9.583.238.956	9.583.238.956
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.091.317.033	1.091.317.033
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	763.921.923	763.921.923
Chia cổ tức	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Phụ cấp HĐQT và BSK	-	-	228.000.000	228.000.000
Số dư tại 31/12/2017	50.000.000.000	7.942.148.283	23.168.340.120	81.110.488.403
Số dư tại 01/01/2018	50.000.000.000	7.942.148.283	23.168.340.120	81.110.488.403
Tăng trong năm	-	6.174.931.292	32.728.706.422	38.903.637.714
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	32.728.706.422	32.728.706.422
Phân phối lợi nhuận (*)	-	6.174.931.292	-	6.174.931.292
Giảm trong năm	-	-	30.896.340.120	30.896.340.120
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	6.174.931.292	6.174.931.292
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	1.993.408.828	1.993.408.828
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (**)	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	228.000.000	228.000.000
Số dư tại 31/12/2018	50.000.000.000	14.117.079.575	25.000.706.422	89.117.785.997

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 03/NQ-CT ngày 27 tháng 04 năm 2018, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 6.174.931.292 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận năm 2017, chia cổ tức 30% vốn điều lệ.

(**) Công ty tạm chia cổ tức đợt I năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 11 năm 2018, với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ.

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	15.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.117.079.575	7.942.148.283
Cộng	14.117.079.575	7.942.148.283

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.085.053.306	31.194.276.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.821.103.993	40.711.628.251
Doanh thu thi công xây lắp	214.393.712.420	229.836.531.802
Cộng	266.299.869.719	301.742.436.878

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.582.366.268	30.004.428.596
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.272.231.534	33.164.751.292
Giá vốn thi công xây lắp	205.635.067.779	219.038.810.923
Cộng	243.489.665.581	282.207.990.811

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.757.795.152	27.608.509.744
Lãi bán các khoản đầu tư	-	686.806.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.921.680.000	1.413.892.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.197.456	-
Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán	748.551.836	367.829.199
Cộng	33.435.224.444	30.077.037.943

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	221.051.144	317.535.614
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.506.252.077)
Các khoản chi phí tài chính khác	23.976.591	35.353.645
Cộng	245.027.735	(1.153.362.818)

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.984.326.674	8.786.918.067
Chi phí vật liệu quản lý	5.310.715	2.930.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	357.235.288	344.423.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.211.327.985	2.210.190.363
Thuế phí và lệ phí	205.541.429	233.979.746
Chi phí dự phòng	208.755.654	471.414.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.035.073.315	1.198.762.185
Chi phí bằng tiền khác	4.671.775.106	3.521.879.460
Cộng	18.679.346.166	16.770.499.342

5.26 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	621.114.456	-
Tiền cọc thuê đất khách hàng hủy hợp đồng	946.895.000	-
Thanh lý phế liệu	103.653.545	-
Giá trị góp vốn đường số 1 KCN Mỹ Xuân B1	909.090.909	-
Giá trị sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, thăm dò khoáng sản mỏ Puzolan		3.181.818.182
Thu nhập khác	25.127.372	2.693.759.217
Cộng	2.605.881.282	5.875.577.399
Chi phí khác		
Chi phí đầu tư xây dựng đường số 1 KCN Mỹ Xuân B1	909.090.909	-
Giá trị sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, thăm dò khoáng sản mỏ Puzolan	-	4.090.909
Chi phí khác	113.674.545	13.107.578.283
Cộng	1.022.765.454	13.111.669.192
Thu nhập khác thuần	1.583.115.828	(7.236.091.793)

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.904.170.509	26.758.255.693
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	230.323.015	14.946.560.396
Chi phí không được trừ	230.323.015	14.946.560.396
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	1.921.680.000	1.413.892.500
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.921.680.000	1.413.892.500
Thu nhập chịu thuế	37.212.813.524	40.290.923.589
Thu nhập từ hoạt động SXKD	24.541.827.343	25.670.750.568
Thu nhập từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	12.670.986.181	14.620.173.021
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN hiện hành	6.175.464.087	6.596.167.416

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 Trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	32.728.706.422	20.162.088.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(3.500.870.642)	(2.221.408.828)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.227.835.780	17.940.679.449
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.846	3.588

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 theo Nghị Quyết số 03/NQ-CT ngày 27/04/2018. Theo đó, Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 10% và phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 là 228.000.000 đồng, số liệu này có thể thay đổi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua.

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.696.209.765	36.866.881.904
Chi phí nhân công	20.376.463.468	2.845.776.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.000.628.392	11.277.445.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.008.117.196	161.168.253.215
Chi phí khác bằng tiền	9.797.055.053	15.328.840.133
Cộng	334.878.473.874	227.487.197.226

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.103.296.248	2.877.445.228

b. Giao dịch bán với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
<u>Giao dịch mua</u>			<u>VND</u>	<u>VND</u>
1. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Lập dự án, giám sát, CP kiểm định	-	205.857.273
Cộng			-	205.857.273

Bên liên quan

Giao dịch khác

- Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO

Cộng

<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty mẹ	Chia cổ tức	11.475.000.000	3.825.000.000
	Phí kiểm toán	100.000.000	100.000.000
Đơn vị cùng Tổng IDICO	Nhận cổ tức	1.921.680.000	1.281.120.000
Cộng		13.496.680.000	5.206.120.000

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty IDICO - Công ty Cổ phần

Cộng

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khác	-	1.498.175.539
Cộng	-	1.498.175.539



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**
Sản xuất và kinh doanh VLXD

	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng (VND)
Tổng doanh thu	31.194.276.825	36.468.549.187	4.243.079.064	301.742.436.878
Kết quả kinh doanh bộ phận	457.594.584	7.010.337.694	(1.603.473.526)	8.518.215.969
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	(5.754.269.244)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	2.763.946.725
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	30.077.037.943
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	1.153.362.818
Thu nhập khác	-	-	-	(7.236.091.793)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	26.758.255.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(6.596.167.416)
Lợi nhuận trong năm				20.162.088.277

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Sản xuất và kinh doanh VLXD

	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng (VND)
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	106.079.545	271.744.593.302	93.381.723.135	365.232.395.982
Xây dựng cơ bản dở dang		30.509.865.463	18.937.083.746	49.446.949.209
Các khoản phải thu	7.293.728.833	12.396.125.317	13.236.606.670	148.761.989.185
Hàng tồn kho	1.069.279.852	36.710.985.207	13.390.497	37.793.655.556
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	427.171.468.667
Tổng tài sản				1.028.406.458.599
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	6.108.399.476	779.285.368.714	2.689.040.820	937.858.931.440
Phải trả tiền vay		2.451.528.000		2.451.528.000
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.985.510.756
Tổng nợ phải trả				947.295.970.196

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng (VND)
DOANH THU					
Tổng doanh thu	214.393.712.420		42.631.655.814	9.274.501.485	266.299.869.719
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.856.184.641		12.670.986.181	(1.536.125.009)	14.991.045.813
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(10.860.187.841)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	4.130.857.972
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	33.435.224.444
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(245.027.735)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.583.115.828
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	38.904.170.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(6.175.464.087)
Lợi nhuận trong năm					32.728.706.422

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Dịch vụ khác	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định		5.757.576	290.093.299.700	65.226.949.463	355.326.006.739
Xây dựng cơ bản dở dang			34.916.644.604	18.977.099.591	53.893.744.195
Các khoản phải thu		44.601.336.660	12.469.390.647	19.249.618.217	76.320.345.524
Hàng tồn kho		26.374.759.119	15.172.961.593	1.356.005.469	42.903.726.181
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	491.302.331.679
Tổng tài sản					1.019.746.154.318
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả		46.639.949.690	874.814.666.229	8.123.092.402	929.577.708.321
Phải trả tiền vay			1.050.660.000		1.050.660.000
Tổng nợ phải trả					930.628.368.321

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính.		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.398.264.514	31.861.664.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.594.953.350	60.633.703.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	464.676.000.000	378.676.000.000
Tổng	536.669.217.864	471.171.368.558
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.050.660.000	2.451.528.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.523.452.062	20.014.984.105
Chi phí phải trả	2.226.283.967	1.580.320.839
Cộng	11.800.396.029	24.046.832.944

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.433.452.062	90.000.000	8.523.452.062
Chi phí phải trả	2.226.283.967	-	2.226.283.967
Các khoản vay	1.050.660.000	-	1.050.660.000
Tổng	11.710.396.029	90.000.000	11.800.396.029
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán và phải trả khác	19.969.604.105	45.380.000	20.014.984.105
Chi phí phải trả	1.580.320.839	-	1.580.320.839
Các khoản vay	1.400.868.000	1.050.660.000	2.451.528.000
Cộng	22.950.792.944	1.096.040.000	24.046.832.944

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.398.264.514	-	15.398.264.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.594.953.350	-	56.594.953.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	464.676.000.000	-	464.676.000.000
Cộng	536.669.217.864	-	536.669.217.864
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.861.664.593	-	31.861.664.593
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.633.703.965	-	60.633.703.965
Đầu tư tài chính ngắn hạn	378.676.000.000	-	378.676.000.000
Cộng	471.171.368.558	-	471.171.368.558

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng